

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 7
TRƯỜNG THCS PHẠM HỮU LÂU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 500/QĐ-PHL

Quận 7, ngày 19 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách năm 2024 của Trường THCS Phạm Hữu Lâu

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THCS PHẠM HỮU LÂU

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định 60/2021/NĐ-CP ngày 21/06/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 90/2018-TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách Nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 53/QĐ-UBND ngày 08 tháng 07 năm 2010 của UBND Quận 7 về việc thành lập trường THCS Phạm Hữu Lâu – Quận 7;

Căn cứ Quyết định số 4529/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của Ủy ban nhân dân quận 7 về giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024 cho Trường THCS Phạm Hữu Lâu;

Căn cứ Công văn số 6393/UBND-TCKH ngày 10/10/2024 của Ủy ban nhân dân quận 7 về số sử dụng từ nguồn cải cách tiền lương ngân sách Thành phố giao dự toán năm 2024 và nguồn cải cách tiền lương năm trước chuyển sang để thực hiện chi phần chênh lệch tăng thêm;

Căn cứ chức năng, quyền hạn của Hiệu trưởng.

QUYẾT ĐỊNH:



Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2024 (chi tiết theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Toàn thể cán bộ, viên chức Trường THCS Phạm Hữu Lầu chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng Tài chính-Kế hoạch quận 7;
- Như điều 3;
- Niêm yết tại phòng Giáo viên;
- Lưu: VT.

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



Trần Quỳnh Anh



Biểu số 2

(Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018//TT-BTC ngày 28/9/2018)

Đơn vị: Trường THCS Phạm Hữu Lầu

Chương: 622 073

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 500/QĐ-PHL ngày 19/10/2024 của Trường THCS Phạm Hữu Lầu)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: Đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
I	Số thu phí, lệ phí	-
1	Thu phí, lệ phí	-
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	-
	- Căn tin, xe đạp	-
3	Thu sự nghiệp khác	-
	- Học phí công lập	
	- Tổ chức dạy hai buổi	
	- Tiếng anh tăng cường	
	- Tổ chức lớp năng khiếu	
	- Tổ chức quản lý và vệ sinh bán trú	
	- Thiết bị vật dụng phục vụ học sinh bán trú	
	- Tiếng anh với giáo viên nước ngoài	
	- Kỹ năng sống	
	- Học phí Stem	
	- Tổ chức học bơi	
	- Tổ chức tin học quốc tế	
4	Thu hộ chi hộ	-
	- Tiền ăn bán trú	
	- Nước uống học sinh	
	- Đề kiểm tra	
	- BHYT-BHTN	
	- Tiền điện	
	- Thuê thiết bị lớp học thông minh	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	-
1	Thu phí, lệ phí	-
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	-
	- Căn tin, xe đạp	-
3	Thu sự nghiệp khác	-
	- Học phí công lập	
	- Tổ chức dạy hai buổi	
	- Tiếng anh tăng cường	
	- Tổ chức lớp năng khiếu	
	- Tổ chức quản lý và vệ sinh bán trú	
	- Thiết bị vật dụng phục vụ học sinh bán trú	
	- Tiếng anh với giáo viên nước ngoài	
	- Kỹ năng sống	





Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
	- Học phí Stem	
	- Tổ chức học bơi	
	- Tổ chức tin học quốc tế	
4	Thu hộ chi hộ	-
	- Tiền ăn bán trú	
	- Nước uống học sinh	
	- Đề kiểm tra	
	- BHYT-BHTN	
	- Tiền điện	
	- Thuê thiết bị lớp học thông minh	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	
1	Dự toán chi ngân sách nhà nước - chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	-
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (12)	1.683.694.111
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (14)	(1.683.694.111)
2	Dự toán chi nguồn thu sự nghiệp	-
	- Căn tin, xe đạp	
	- Học phí công lập	
	- Tổ chức dạy hai buổi	
	- Tiếng anh tăng cường	
	- Tổ chức lớp năng khiếu	
	- Tổ chức quản lý và vệ sinh bán trú	
	- Thiết bị vật dụng phục vụ học sinh bán trú	
	- Tiếng anh với giáo viên nước ngoài	
	- Kỹ năng sống	
	- Học phí Stem	
	- Tổ chức học bơi	
	- Tổ chức tin học quốc tế	
3	Dự toán chi nguồn thu hộ chi hộ	-
	- Tiền ăn bán trú	
	- Nước uống học sinh	
	- Đề kiểm tra	
	- BHYT-BHTN	
	- Tiền điện	
	- Thuê thiết bị lớp học thông minh	

Ngày 19 tháng 10 năm 2024

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Trần Quỳnh Anh

11

11

Kg: - Cô Quỳnh Anh
- Cô Nhi

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 7

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 6393 /UBND-TCKH

Quận 7, ngày 10 tháng 10 năm 2024

Về số sử dụng từ nguồn cải cách tiền lương ngân sách Thành phố giao dự toán năm 2024 và nguồn cải cách tiền lương năm trước chuyển sang để thực hiện chi phần chênh lệch tăng thêm.

TRƯỜNG THCS PHẠM HỮU LÁU	
ĐẾN	Số: 483
	Ngày: 30/10/24
Chuyển:	

KHẨN

Kính gửi:

- Kho bạc Nhà nước Quận 7;
- Các đơn vị Mặt trận, Đoàn thể và các tổ chức Hội thuộc Quận;
- Các phòng, ban trực thuộc Quận;
- Các đơn vị sự nghiệp thuộc Quận;
- Ủy ban nhân dân 10 phường.

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015,

Căn cứ Nghị quyết số 131/2021/QH14 ngày 16/11/2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24/6/2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 33/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021 của Chính Phủ về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 5758/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về giao chỉ tiêu dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Công văn số 1058/BTC-KBNN ngày 25/01/2024 của Bộ Tài chính về việc phân bổ kinh phí được sử dụng từ nguồn cải cách tiền lương;

Căn cứ Công văn số 2198/KBTTPHCM-KTNN ngày 22/5/2024 của Kho bạc Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh về việc sử dụng kinh phí từ nguồn cải cách tiền lương theo Công văn số 1058/BTC-KBNN ngày 25 tháng 01 năm 2024 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Công văn số 5385/STC-NS ngày 02/8/2024 của Sở Tài chính về phân bổ, sử dụng kinh phí từ nguồn cải cách tiền lương theo Công văn số 1058/BTC-KBNN ngày 25/01/2024 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 4539/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của Ủy ban nhân dân Quận 7 về giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024;

Theo Tờ trình số 3054 /TTr-TCKH ngày 07/10/2024 của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch.

Nay, Ủy ban nhân dân Quận 7 giải quyết như sau:

1. Chấp thuận số sử dụng từ nguồn cải cách tiền lương ngân sách Thành phố giao dự toán năm 2024 và nguồn cải cách tiền lương năm trước chuyển sang của các đơn vị sử dụng ngân sách thuộc Ủy ban nhân dân Quận 7 để thực hiện chi phần chênh lệch tăng thêm (theo tiền lương cơ sở từ 1.490.000 đồng lên 1.800.000 đồng) với tổng số tiền 35.432.627.032 đồng (Ba mươi lăm tỷ bốn trăm ba mươi hai triệu sáu trăm hai mươi bảy ngàn không trăm ba mươi hai đồng), chi tiết theo phụ lục đính kèm.

* Lưu ý: Số sử dụng từ nguồn cải cách tiền lương nêu trên chỉ dùng để thực hiện chi phần chênh lệch tăng thêm theo tiền lương cơ sở từ 1.490.000 đồng lên 1.800.000 đồng. Trường hợp còn dư không được sử dụng cho mục đích khác.

2. Đề nghị Kho bạc Nhà nước Quận 7 thực hiện hạch toán chuyển từ nguồn cải cách tiền lương (mã tính chất nguồn 14) sang Quỹ lương cơ bản để thực hiện chi tiền lương tăng thêm theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Công văn số 1058/BTC-KBNN ngày 25/01/2024.

3. Yêu cầu các đơn vị sử dụng ngân sách thuộc Ủy ban nhân dân Quận 7 báo cáo kết quả thực hiện năm 2024 (số thực chi) về phòng Tài chính - Kế hoạch, Kho bạc Nhà nước Quận 7 để theo dõi và xử lý theo hướng dẫn của cấp có thẩm quyền.

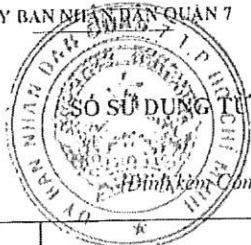
Thời hạn hoàn thành xong là trước ngày 22/12/2024. *Được*

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND Q7 (CT, các PCT);
- VP. UBND Q7 (C-PCVP);
- Lưu: VT.



Hoàng Minh Tuấn Anh



PHỤ LỤC

SỞ SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG ĐỀ XỬ LÝ TĂNG LƯƠNG CƠ SỞ NĂM 2024
(310.000 ĐỒNG)

Đính kèm Công văn số 399/UBND-TCKH ngày 10 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Quận 7)

(đvt: đồng)

STT	Nội dung	Chương	Khoản	Số sử dụng				
				Tổng cộng	Ngân sách giao năm 2024		Năm trước chuyển sang	
					Tự chủ	Không tự chủ	Tự chủ	Không tự chủ
A	B	C	D	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Tổng cộng			35.432.627.032	33.988.210.575	1.191.260.783	253.155.674	-
1	Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo			24.018.110.344	23.849.570.275	-	168.540.069	-
1.1	Giáo dục			23.455.280.453	23.320.570.275	-	134.710.178	-
1.1.1	Giáo dục Mầm non			10.226.727.518	10.204.754.640	-	21.972.878	-
1	Trường MN 19/5	622	071	870.973.312	870.973.312			
2	Trường MN Bình Thuận	622	071	359.970.905	358.000.000		1.970.905	
3	Trường MN Tân Phong	622	071	879.939.629	879.939.629			
4	Trường MN Tân Hưng	622	071	754.604.133	754.604.133			
5	Trường MN Tân Kiên	622	071	728.401.430	719.000.000		9.401.430	
6	Trường MN Hoa Hồng	622	071	948.594.024	948.594.024			
7	Trường MN Tân Phú	622	071	623.000.000	623.000.000			
8	Trường MN Tân Thuận Tây	622	071	889.600.543	879.000.000		10.600.543	
9	Trường MN Phú Thuận	622	071	1.034.737.346	1.034.737.346			
10	Trường MN Tân Quy	622	071	491.422.438	491.422.438			
11	Trường MN Khu Chế Xuất Tân Thuận	622	071	757.964.808	757.964.808			
12	Trường MN Phú Mỹ	622	071	1.071.712.155	1.071.712.155			
13	Trường MN Tân Phong 2	622	071	815.806.795	815.806.795			
1.1.2	Giáo dục Tiểu học			-	-	-		
1.1.3	Giáo dục Trung học cơ sở			13.228.552.935	13.115.815.635	-	112.737.300	-
1	Trường THCS Trần Quốc Tuấn	622	073	1.392.036.810	1.392.036.810			
2	Trường THCS Huỳnh Tấn Phát	622	073	1.997.889.464	1.895.000.000		102.889.464	
3	Trường THCS Nguyễn Hiền	622	073	1.849.847.836	1.840.000.000		9.847.836	
4	Trường THCS Nguyễn Thị Thập	622	073	1.972.374.741	1.972.374.741			
5	Trường THCS Nguyễn Hữu Thọ	622	073	2.321.741.729	2.321.741.729			
6	Trường THCS Hoàng Quốc Việt	622	073	2.010.968.244	2.010.968.244			
7	Trường THCS Phạm Hữu Lầu	622	073	1.683.694.111	1.683.694.111			
1.2	Đào tạo			562.829.891	529.000.000	-	33.829.891	-
1	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	622	075	562.829.891	529.000.000		33.829.891	
2	Sự nghiệp Y tế			2.604.725.524	2.604.725.524	-		
1	Trung tâm Y tế	623	131	2.604.725.524	2.604.725.524			
3	Sự nghiệp Văn hóa thông tin			595.947.581	572.915.500	-	23.032.081	-
1	Nhà Thiếu nhi	625	161	58.915.500	58.915.500			
2	Trung tâm Văn hóa- Thể thao	625	161	537.032.081	514.000.000		23.032.081	
4	Sự nghiệp Thể dục thể thao			-	-	-		
5	Sự nghiệp khác			-	-	-		
6	Quản lý nhà nước, đoàn thể			8.213.843.583	6.960.999.276	1.191.260.783	61.583.524	-
6.1	Cấp quận			4.927.438.431	4.807.281.042	119.900.783	256.606	-
6.1.1	Quản lý nhà nước			4.192.000.000	4.192.000.000	-	-	-
1	Văn phòng UBND quận	605	341	4.192.000.000	4.192.000.000			
6.1.2	Đoàn thể			735.438.431	615.281.042	119.900.783	256.606	-
1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	710	361	264.144.223	215.164.311	48.979.912		
2	Quận Đoàn	711	361	136.536.177	113.707.466	22.828.711		
3	Hội Liên hiệp phụ nữ	712	361	188.225.341	155.608.381	32.616.960		
4	Hội Cựu chiến binh	714	361	83.731.806	68.000.000	15.475.200	256.606	
5	Hội Chữ thập đỏ	717	362	62.800.884	62.800.884			

STT	Nội dung	Chương	Khoản	Số sử dụng				
				Tổng cộng	Ngân sách giao năm 2024		Năm trước chuyển sang	
					Tự chủ	Không tự chủ	Tự chủ	Không tự chủ
				3.286.405.152	2.153.718.234	1.071.360.000	61.326.918	-
6.2	Cấp phường			563.996.064	394.416.957	156.240.000	13.339.107	-
1	UBND phường Phú Mỹ			26.894.738	24.820.000		2.074.738	
		800	011	388.109.933	231.869.933	156.240.000		
		800	341	68.856.369	57.592.000		11.264.369	
		800	351	70.872.224	70.872.224			
		800	361	9.262.800	9.262.800			
		800	362	648.001.397	444.690.275	197.160.000	6.151.122	
2	UBND phường Phú Thuận			24.665.538	22.735.000		1.930.538	
		800	011	473.670.584	272.290.000	197.160.000	4.220.584	
		800	341	59.003.851	59.003.851			
		800	351	81.398.624	81.398.624			
		800	361	9.262.800	9.262.800			
		800	362	744.574.241	465.094.852	247.380.000	32.099.389	
3	UBND phường Bình Thuận			42.410.138	29.978.000		12.432.138	
		800	011	527.705.852	280.325.852	247.380.000		
		800	341	67.091.143	66.349.000		742.143	
		800	351	93.206.308	78.547.000		14.659.308	
		800	361	14.160.800	9.895.000		4.265.800	
		800	362	700.438.500	445.851.000	249.240.000	5.347.500	
4	UBND phường Tân Thuận Tây			22.886.000	22.886.000			
		800	011	532.172.000	282.932.000	249.240.000		
		800	341	55.781.000	55.781.000			
		800	351	74.977.000	74.357.000		620.000	
		800	361	14.622.500	9.895.000		4.727.500	
		800	362	629.394.950	403.665.150	221.340.000	4.389.800	
5	UBND phường Tân Kiểng			24.476.050	24.476.050			
		800	011	453.684.625	232.344.625	221.340.000		
		800	341	61.817.100	61.817.100			
		800	351	75.132.375	75.132.375			
		800	361	14.284.800	9.895.000		4.389.800	
		800	362					

Lưu ý: Kinh phí này chỉ dùng chi tăng lương cơ sở, không dùng cho mục đích khác